

UNIT 1:

VERBS	NOUNS	ADJECTIVES	MEANINGS
swim			bơi
help		(un)helpful helpless	giúp đỡ
popularize		popular	phổ biến
compete		(un)competitive	tranh đua
practice practise		practical	thực hành
act		active	hoạt động, hành động
sport		sporty	thể thao
clothe			quần áo, trang phục
		(un)friendly friendless	thân thiện, sự thân thiện
free		free	tự do
			thời gian rỗi
differ		different	khác nhau

drink			uống
climb			leo trèo người leo trèo

WORD FAMILY – UNIT 2

	VERBS	NOUNS	ADJECTIVES	MEANINGS
1.	entertain		entertaining	giải trí, tiêu khiển
2.	naturalize		(un)natural	tự nhiên, thiên nhiên

3.			noisy	ồn ào, huyên náo
4.	interest		(un)interesting (dis)interested	quan tâm, thích thú
5.			peaceful	hòa bình, yên tĩnh
6.			national	quốc gia
7.			peaceful	hòa bình
8.			wooden wooded	thâm viếng
9.	beautify		beautiful	đẹp
10.	differ		different	khác nhau, khác biệt
11.			traditional	truyền thống
12.	announce			thông báo, loan báo
13.	perform			biểu diễn, trình diễn
14.	enjoy		enjoyable	thích thú
15.	amaze		amazing amazed	làm kinh ngạc, làm sững sốt
16.	prefer		preferable	thích cái gì hơn